

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/HNGĐ-ST
Ngày 12/12/2023
“V/v Tranh chấp về hôn nhân và
gia đình: yêu cầu không công
nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đăng Anh Việt.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Văn Miên và bà Lê Thị Cần.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Minh Chinh - Thư ký Tòa án nhân dân

huyện Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Ông Bùi Ngọc Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 160/2023/TLST-HNGĐ, ngày 11/10/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20/11/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl, huyện Đ, tỉnh G.

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl, huyện Đ, tỉnh G.

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị L trình bày:

Chị Bùi Thị L và anh Ngô Văn T có trải qua thời gian tìm hiểu sau đó tự nguyện tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Ia Krêl, huyện Đ, tỉnh G vào năm 1994. Nhưng hiện nay Giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc.

Trong thời gian chung sống, giữa chị L và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xảy ra cãi vã, cuộc sống chung không

có hạnh phúc, chị L và anh T đã sống ly thân từ năm 2006 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, chị L và anh T đều không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị Bùi Thị L và anh Ngô Văn T có 02 con chung tên: Ngô Văn Tùng, sinh năm 1994 và Ngô Thị Hạnh, sinh năm 1996. Các con đều đã thành niên và tự lập được nên chị L không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Bùi Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Ngô Văn T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh Ngô Văn T và chị Bùi Thị L có trải qua một thời gian tìm hiểu, tự nguyện tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Ia Krêl, huyện Đ, tỉnh G vào năm 1994. Anh T cũng thừa nhận hiện nay Giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc không cung cấp được cho Tòa án.

Trong thời gian chung sống, giữa anh T và chị L phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không còn tìm được tiếng nói chung, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân nhiều năm nay, đến nay anh T và chị L không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau. Chị L đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh T và chị L vợ chồng, anh T nhất trí.

Anh Ngô Văn T và chị Bùi Thị L có 02 con chung tên: Ngô Văn Tùng, sinh năm 1994 và Ngô Thị Hạnh, sinh năm 1996. Các con đều thành niên và tự lập được nên anh T không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị Bùi Thị L và anh Ngô Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng đến nay vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay chị L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L và anh T, yêu cầu này của chị L là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Cả 02 con chung là: Ngô Văn Tùng, sinh năm 1994 và Ngô Thị Hạnh, sinh năm 1996 đều thành niên và tự lập được, chị L và anh T đều không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Ngô Văn T có địa chỉ tại: thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl, huyện Đ, tỉnh G. Vì vậy đây là vụ án “Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Theo chị Bùi Thị L và anh Ngô Văn T trình bày: Chị L và anh T đăng ký kết hôn tại UBND xã Ia Krêl, huyện Đ, tỉnh G vào năm 1994 nhưng Giấy chứng nhận kết hôn đến nay đã bị thất lạc nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Tại Công văn số 748/CV-UBND ngày 11/10/2023 của Ủy ban nhân dân xã Ia Krêl, huyện Đ, tỉnh G cung cấp: Qua kiểm tra sổ hộ tịch (sổ đăng ký kết hôn) được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã Ia Krêl từ năm 2000 đến nay không thể hiện sự kiện đã đăng ký kết hôn của công dân Bùi Thị L và Ngô Văn T. Còn sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về trước thì Ủy ban nhân dân xã Ia Krêl không lưu trữ được.

Như vậy, chị Bùi Thị L và anh Ngô Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng đến nay vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, thì hôn nhân giữa chị L và anh T không được pháp luật công nhận, không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay chị Bùi Thị L đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị L và anh Ngô Văn T là có căn cứ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị L, tuyên bố không công nhận chị Bùi Thị L và anh Ngô Văn T là vợ chồng theo quy định tại Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị L và anh Ngô Văn T đều thừa nhận có 02 con chung tên là: Ngô Văn Tùng, sinh năm 1994 và Ngô Thị Hạnh, sinh năm 1996. Cả 02 con chung đều đã thành niên và tự lập được. Chị Bùi Thị L và anh Ngô Văn T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Bùi Thị L và anh Ngô Văn T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị L.

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị L và anh Ngô Văn T.

2. Về án phí: Buộc chị Bùi Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn để sung quỹ Nhà nước, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005585, ngày 03/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G. Chị L đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/12/2023) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Đặng Anh Việt